

Bản án số:13/2026/HNGĐ-PT
Ngày: 04 - 3 -2026
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Trung
Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Mỹ Dung
Bà Phạm Thị Thu Trang
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Hồng Nhả, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:**
Ông Phan Thanh Hào - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2026 tại Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số:76/2025/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2025 về việc ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con, chia tài sản.

Do Bản án hôn nhân sơ thẩm số 68/2025/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:14/2026/QĐ-PT ngày 04 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Đặng Kim H, sinh năm 1976;
Địa chỉ: số G, ấp C, xã P, tỉnh Vĩnh Long.
- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Hoàng S, sinh năm 1974;
Địa chỉ: ấp C, xã C, tỉnh Vĩnh Long.
- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**
1. Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) Sài Gòn T3;
Địa chỉ: 2 N, phường X, thành phố Hồ Chí Minh. Do ông Lê Quang T - Trưởng phòng G làm đại diện. Địa chỉ liên lạc: 137/14B ấp B, xã C, tỉnh Vĩnh Long;
2. Ngân hàng C - Phòng giao dịch NHCSXH huyện G. Người đại diện theo uỷ quyền là ông Lê Huy V - Giám đốc Phòng G.
3. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1978;
Địa chỉ: 4, ấp S, xã C, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Hoàng S là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà Đặng Kim H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Hoàng S tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre ngày 25/01/1999. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng thời gian đầu cũng hạnh phúc nhưng sau đó thì vợ chồng thường phát sinh tranh cãi, ly thân rồi lại hàn gắn. Nguyên nhân là do ông S có tính gia trưởng, thô lỗ, cộc cằn, ghen tuông vô cớ, có nhiều lời lẽ nhục mạ, xúc phạm bà. Đỉnh điểm là sự việc vào ngày mùng 3 tết âm lịch năm 2025 (31/02/2025), ngày đó bà có đi chùa trên xã P nhưng ông S điện thoại kêu bà trong vòng 05 phút phải về tới nhà ở ấp S, thị trấn C nên bà không về kịp. Khi về đến nhà, thì ông S đã đốt hết quần áo của bà, bà phải ra đi mình không, phải về ở nhờ nhà người anh ruột tại xã P và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay.

Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông S.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông S có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Hữu T1, sinh ngày 04/11/1999 đã trưởng thành và Nguyễn Hoàng Hữu Đ, sinh ngày 28/01/2009. Sau khi ly hôn, bà H yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Hoàng Hữu Đ, yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng bằng 2.000.000đ.

Về tài sản chung: Bà và ông S có tài sản chung gồm có căn nhà cấp 4 và phần đất có diện tích 1.326m² thuộc thửa đất số 82 và 220 tờ bản đồ số 20, ấp S, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre (Nay là xã C, tỉnh Vĩnh Long). Khi ly hôn, bà H yêu cầu được chia 1/2 tài sản chung, yêu cầu được nhận bằng giá trị, bà đồng ý để cho ông S được nhận nhà và đất.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần S khoản vay 150.000.000 đồng và nợ thẻ tín dụng 50.000.000 đồng. Nợ Ngân hàng C số tiền 190.500.000 đồng. Nợ bà Nguyễn Thị D số tiền 5.000.000 đồng.

Khi ly hôn, bà H yêu cầu chia đôi trách nhiệm trả nợ. Tuy nhiên, vào tháng 8/2025 bà có trả cho ngân hàng Thương mại cổ phần S số tiền 25.000.000 đồng bên nợ thẻ tín dụng. Do đó, khi chia tài sản bà yêu cầu ông S trả lại cho bà số tiền này.

Bị đơn ông Nguyễn Hoàng S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian kết hôn theo như đơn khởi kiện bà H trình bày là đúng. Về nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do từ năm 2007 ông bắt gặp bà H có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác rồi từ đó vợ chồng không còn tin tưởng nhau, thường xuyên phát sinh tranh cãi do bất đồng quan điểm. Đối với yêu cầu ly hôn của bà H, ông không đồng ý vì ông vẫn còn thương bà H, muốn vợ chồng hàn gắn.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Hữu T1, sinh ngày 04/11/1999 đã trưởng thành và Nguyễn Hoàng Hữu Đ, sinh ngày 28/01/2009. Nếu

ly hôn, con ở với ông thì ông nuôi, còn nếu ở với bà H thì bà Hoàng N, ông không đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của bà H.

Về tài sản chung: Theo ông S, tài sản chung vợ chồng chỉ có căn nhà trên thửa đất số 220 tờ bản đồ số 20, ấp S, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre (Nay là xã C, tỉnh Vĩnh Long); còn quyền sử dụng đất là của cha ông cho riêng nên là tài sản riêng của ông. Khi ly hôn, ông đồng ý chia cho bà H 1/2 giá trị căn nhà, ông sẽ nhận toàn bộ căn nhà. Đối với yêu cầu chia tài sản của bà H ông không đồng ý.

Nợ chung gồm có:

Nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần S khoản vay 150.000.000 đồng, mục đích vay là để lấy tiền cho con đi học đại học; còn phần nợ thẻ tín dụng 50.000.000 đồng không phải là nợ chung mà là nợ riêng của bà H, ông không biết gì về số nợ này. Đối với số nợ 150.000.000 đồng, nếu ly hôn mà không phải chia quyền sử dụng đất cho bà H thì ông sẽ nhận trả toàn bộ số tiền 150.000.000 đồng này;

Nợ Ngân hàng Chính sách xã hội 190.500.000 đồng. Trong đó bà H có lấy 30.000.000 đồng xài riêng nên ông xác định nợ Ngân hàng C chỉ có 160.500.000 đồng. Nếu ly hôn mà không phải chia quyền sử dụng đất cho bà H thì ông sẽ nhận trả toàn bộ số tiền 160.500.000 đồng này.

Đối với số nợ bà Nguyễn Thị D 5.000.000 đồng. Do bà D không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên số tiền nợ bà D có gì sẽ giải quyết sau.

Tại đơn yêu cầu độc lập, của Ngân hàng Thương mại cổ phần S trình bày:

Bà Đặng Kim H và ông Nguyễn Hoàng S vay Ngân hàng TMCP S - CN Bến Tre (S1), cụ thể như sau:

1. Hợp đồng tín dụng số 202327005641 ngày 21/03/2023 của bà Đặng Kim H và ông Nguyễn Hoàng S:

Ngày 21/03/2023 bên vay bà Đặng Kim H và ông Nguyễn Hoàng S có ký hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP S - CN Bến Tre - P theo Hợp đồng tín dụng số 202327005641 ngày 21/03/2023. Số tiền vay: 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng); mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn kinh doanh mua bán trái cây các loại; Lãi suất: 14%/năm;

Thời gian vay: 05 năm; Phương thức trả: Nợ gốc được chia thành nhiều kỳ trả nợ mỗi kỳ thanh toán, lãi tính theo dư nợ giảm dần. Dư nợ đến ngày 25/09/2025 là: 100.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm triệu đồng).

2. Khoản vay theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 2649689 ngày 30/03/2023 của S1 với bà Đặng Kim H:

Ngày 30/3/2023 Ngân hàng TMCP S - CN Bến Tre - P đã đồng ý cấp thẻ tín dụng cho bà Đặng Kim H, loại thẻ Family, hạn mức tín dụng thẻ được cấp là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), mục đích tiêu dùng, lãi suất: 2,53%/tháng. Thời hạn sử dụng thẻ là 03 năm và thẻ tự động gia hạn thời gian sử

dụng. Dư nợ hiện tại đến ngày 25/09/2025 là: 25.208.584 đồng (Bằng chữ: Hai mươi lăm triệu hai trăm lẻ tám ngàn năm trăm tám mươi bốn đồng).

Tài sản đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 202327005641 ngày 21/03/2023 của bà Đặng Kim H và ông Nguyễn Hoàng S và khoản vay theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 2649689 ngày 30/03/2023 của S1 với bà Đặng Kim H thuộc quyền sử dụng của khách hàng cụ thể như sau: Quyền sử dụng 1326m² (Đất trồng cây lâu năm 1235m², Đất ở tại đô thị 91m²) tọa lạc tại ấp S, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Nay do bà Đặng Kim H và ông Nguyễn Hoàng S ly hôn và có yêu cầu chia tài sản chung. Vì vậy Ngân hàng TMCP S yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết:

1. Buộc Bà Đặng Kim H và ông Nguyễn Hoàng S phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ 01 lần cho Ngân Hàng TMCP S số tiền nợ gốc còn lại của hợp đồng tín dụng số 2202327005641 ngày 21/03/2023 tính đến ngày 25/09/2025 là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) lãi trong hạn 102.740 đồng. Tổng khoản nợ khách hàng phải trả đến thời điểm 25/09/2025 là 100.102.740 đồng.

2. Buộc Bà Đặng Kim H và ông Nguyễn Hoàng S trả 01 lần cho Ngân Hàng TMCP S (do Ngân Hàng TMCP S - CN Bến Tre - P nhận thay) toàn bộ số tiền dư nợ tính đến ngày 25/09/2025 khoản vay theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 2649689 ngày 30/03/2023 là 25.208.584 đồng. Ngân hàng được tiếp tục tính lãi đến khi tất toán nợ và xử lý tài sản thế chấp theo quy định.

Ngân hàng C - Phòng G trình bày:

Ngân hàng C - Phòng G có cho bà Đặng Kim H, ông Nguyễn Hoàng S vay số tiền 190.500.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 7062872350 (ngày 22/01/2018, ngày 22/09/2024, ngày 22/01/2025). Hiện hợp đồng giữa ngân hàng với bên vay vẫn còn trong thời hạn thực hiện và phía bên vay vẫn chưa vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của người vay đối với ngân hàng. Vì vậy, Ngân hàng C - Phòng G không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản vay của bà H, ông S trong vụ án ly hôn mà Tòa án đang giải quyết. Nếu sau này phía bà H, ông S có vi phạm nghĩa vụ và hai bên có phát sinh tranh chấp thì Ngân hàng sẽ yêu cầu khởi kiện trong một vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày:

Trước đây bà có cho ông Nguyễn Hoàng S và bà Đặng Kim H vay tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Tuy nhiên, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tại Bản án hôn nhân sơ thẩm số 68/2025/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6- Vĩnh Long đã tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đặng Kim H được ly hôn với ông Nguyễn Hoàng S.

2. Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Bà Đặng Kim H được quyền trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Hoàng Hữu Đ, sinh ngày 28/01/2009. Ông Nguyễn Hoàng S phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà H mỗi tháng

2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 9/2025 cho đến khi cháu Nguyễn Hoàng Hữu Đ tròn 18 tuổi.

Đối với con chung tên Nguyễn Hoàng Hữu T1, sinh ngày 04/11/1999 đã trưởng thành nên không xét đến.

3. Về tài sản chung:

Buộc ông Nguyễn Hoàng S phải có nghĩa vụ trả (thanh toán) cho bà Đặng Kim H giá trị tài sản chung mà bà H được chia với tổng số tiền là 1.481.727.800 đồng (Một tỷ bốn trăm tám mươi một triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm đồng), bao gồm giá trị quyền sử dụng đất là 1.293.936.000 đồng + giá trị căn nhà là 77.989.000 đồng + giá trị cây trồng trên đất là 109.802.800 đồng)

Ông Nguyễn Hoàng S được trọn quyền sử dụng thửa đất số 82 diện tích 1234, 1m² và thửa đất số 220 diện tích 91m² tờ bản đồ số 20, tại ấp S xã C, tỉnh Vĩnh Long và trọn quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên các thửa đất này (gồm căn nhà chính, nhà phụ, nhà tắm, chuồng dê và toàn bộ cây trồng).

Ông Nguyễn Hoàng S có quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai đứng tên quyền sử dụng đất đối với các thửa đất được trọn quyền sử dụng nêu trên theo quy định.

4. Về nợ chung:

4.1. Buộc bà Đặng Kim H và ông Nguyễn Hoàng S phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân Hàng TMCP S (do Ngân Hàng TMCP

Sài Gòn Thương Tín - CN Bến Tre - P nhận thay) số tiền là 100.102.740 đồng (Một trăm triệu một trăm lẻ hai nghìn bảy trăm bốn mươi đồng), bao gồm: số tiền nợ gốc còn lại của hợp đồng tín dụng số 2202327005641 ngày 21/03/2023 là 100.000.000 (Một trăm triệu đồng), nợ lãi trong hạn là 102.740 đồng.

Bà Đặng Kim H và ông Nguyễn Hoàng S phải tiếp tục trả lãi phát sinh trên vốn gốc còn lại của Hợp đồng tín dụng số 2202327005641 ngày 21/03/2023 từ ngày 26/09/2025 đến khi trả tất toán nợ cho ngân hàng.

Trường hợp bà Đặng Kim H và ông Nguyễn Hoàng S không thanh toán hết các khoản nợ vay theo hợp đồng tín dụng số 2202327005641 ngày 21/03/2023 cho Ngân Hàng TMCP S thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi tài sản là: Quyền sử dụng đất 1326m² (Đất trồng cây lâu năm 1235m², Đất ở tại đô thị 91m²) thuộc thửa đất số 82, 220, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại ấp S, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre (Nay là xã C, tỉnh Vĩnh Long)

4.2. Buộc bà Đặng Kim H phải có nghĩa vụ trả cho Ngân Hàng TMCP S (do Ngân Hàng TMCP S - P nhận thay) toàn bộ số tiền dư nợ tính đến ngày 25/09/2025 khi vay theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng số 2649689 ngày 30/03/2025 bằng 25.208.584 đồng (Hai mươi lăm triệu hai trăm lẻ tám nghìn năm trăm tám mươi bốn đồng).

Bà Đặng Kim H phải tiếp tục trả lãi phát sinh trên vốn gốc còn lại: tín dụng kèm hợp đồng số 2649689 ngày 30/03/2023 từ ngày 26/09/2025 cho đến khi Bà Đặng Kim H trả tất toán nợ cho ngân hàng.

4.3. Buộc bà Đặng Kim H phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Nguyễn Hoàng S số tiền 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên tiền án phí, chi phí thẩm định nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/10/2025 ông Nguyễn Hoàng S kháng cáo yêu cầu cho ông được hưởng 60% tài sản chung, bà H 40% và chia bằng hiện vật.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án. Bà Đặng Kim H và ông Nguyễn Hoàng S thống nhất giá trị nhà đất và tài sản trên đất trị giá bằng 2.200.000.000 đ. Bà H yêu cầu chia cho bà hưởng 880.000.000 đ, giao nhà đất cho ông S quản lý thanh toán giá trị cho bà H. Ông S yêu cầu chia hiện vật đất cho ông hưởng 6 phần bà H hưởng 4 phần, không đồng ý thanh toán giá trị theo yêu cầu của bà H.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long về vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu chia bằng hiện vật theo kháng cáo của ông S. Ghi nhận ý kiến của bà H chia cho bà H được hưởng giá trị tài sản bằng 880.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Vụ án xin chia tài sản sau khi ly hôn nguyên đơn và bị đơn cùng cư trú tại xã C, tỉnh Vĩnh Long. Tòa án nhân dân khu vực 6- Vĩnh Long thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng S xin chia tài sản chung của ông và bà H cho ông được hưởng 60% và chia hiện vật cho bà H, ông không có khả năng thanh toán tiền cho bà H.

Ông Nguyễn Hoàng S và bà Đặng Kim H chung sống với nhau có tài sản chung là thửa 220 diện tích 91 m² đất ở và thửa 82 diện tích 1.234,1 m² đất cây lâu năm. Tài sản trên đất gồm:

- Một căn nhà cấp 4 trị giá 155.978.540đ.
- 122 cây tác trị giá 88.572.000 đ.
- 29 cây sầu riêng trị giá 184.585.000 đ.
- 03 cây sake trị giá 1.350.000 đ.

Tòa án cấp sơ thẩm giao toàn bộ nhà đất và tài sản trên đất cho ông S hưởng và buộc ông S thanh toán 40% giá trị đất và cây trồng trên đất cho bà H. Còn giá trị căn nhà chia đôi mỗi người hưởng phân nửa là hợp tình hợp lý.

Thửa đất số 220 nằm trong thửa đất số 82. Thửa đất số 82 có chiều ngang giáp đường P dài 11,8m. Căn nhà chính và nhà phụ, nhà vệ sinh đã xây dựng chiếm gần hết chiều ngang của thửa đất nên không thể chia đất theo tỷ lệ 4:6 để giao cho bà H 4 phần được; ảnh hưởng đến kết cấu, diện tích nhà và công trình phụ trên đất sử dụng nên việc kháng cáo của ông S là không có cơ sở để chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm giao tài sản cho ông S hưởng và thanh toán giá trị lại cho bà H. Ông S không có tiền hoàn trả cơ quan thi hành án sẽ thi hành theo quy định của pháp luật thi hành án. Nếu ông S không có tài sản thi hành án thì cơ quan thi hành án trả lại đơn yêu cầu thi hành án của bà H.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn thống nhất giá trị tài sản chung bằng 2.200.000.000đ, bà H yêu cầu chia cho bà hưởng 880.000.000 đ, thấp hơn giá trị cấp sơ thẩm chia cho H là có lợi cho ông S. Nên ghi nhận sự tự nguyện này của bà H. Do giá trị tài sản ông S hưởng nhiều hơn nên giao cho ông S hưởng tài sản và ông S thanh toán giá trị cho bà H.

Từ những nhận định trên chấp nhận một phần kháng cáo của ông S. Sửa một phần bản án sơ thẩm. Việc sửa bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm không có lỗi.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị tiếp tục có hiệu lực thi hành.

[5] Ý kiến của kiểm sát viên là phù hợp với các tình tiết có trong vụ án nên được chấp nhận.

[6] Về án phí chia tài sản các đương sự phải chịu án phí có giá ngạch trên giá trị tài sản được chia, án phí phúc thẩm ông S không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33, Điều 43, Điều 59 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo ông Nguyễn Hoàng S.

- Sửa một phần bản án hôn nhân sơ thẩm số 68/2025/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long về phần chia tài sản.

Tuyên xử:

1. Chia cho ông Nguyễn Hoàng S được trọn quyền sử dụng thửa đất số 82 diện tích 1234, 1m² và thửa đất số 220 diện tích 91m² tờ bản đồ số 20, tại ấp S, xã C, tỉnh Vĩnh Long và trọn quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên các thửa đất này (gồm căn nhà chính, nhà phụ, nhà tắm, chuồng dê và toàn bộ cây trồng trên đất).

Buộc ông Nguyễn Hoàng S thanh toán giá trị tài sản cho bà Đặng Kim H bằng 880.000.0000 đ (*T2 trăm tám mươi triệu đồng*).

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản:

Bà Đặng Kim H phải chịu 38.400.000 đ và án phí đối với số tiền phải trả nợ thẻ tín dụng cho ngân hàng 1.260.000 đồng. Tổng cộng là 39.660.000đ nhưng được căn trừ số tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp là 18.600.000đ (Mười tám triệu sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008952 ngày 18/03/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Số tiền án phí còn lại bà H phải nộp tiếp là 21.060.000đ (*Hai mươi một triệu sáu mươi ngàn đồng*).

Ông Nguyễn Hoàng S phải chịu 51.600.000 đ.

- Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Hoàng S không phải chịu. Hoàn trả cho ông S 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005505 ngày 14/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị tiếp tục có hiệu lực thi hành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND khu vực 6- Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 6- Vĩnh Long;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: TDS, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thành Trung

